

ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI *DEVOIR*, *FALLOIR* TRONG TIẾNG PHÁP và các phương thức biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt

BÙI ĐỨC GIANG *

Khi học tiếng Pháp với tư cách là một ngoại ngữ, người học thường biết tới nét nghĩa thông thường của hai động từ *devoir* và *falloir* là chỉ sự *bắt buộc* hay *ràng buộc* (*obligation, contrainte*). Thực ra, chúng còn có thể biểu hiện các ý nghĩa tình thái khác khá tinh tế. Việc chuyển dịch các động từ tình thái trên sang tiếng Việt đôi lúc, đôi chỗ còn gây khó khăn cho người sử dụng tiếng Pháp. Ngoài yếu tố ngữ cảnh hay tình huống giao tiếp, chúng ta cần nắm bắt được các nét nghĩa tình thái của chúng và phải xem đó là “kiến thức tiếp thu từ trước” (*connaissances préacquis*). Bài viết này hướng tới mục đích đó. Trong phần mở đầu chúng tôi sẽ trình bày sơ lược về khái niệm tình thái tiếng Pháp. Đây là cơ sở nghiên cứu hai động từ nêu trên. Sau đó chúng tôi sẽ trích các câu dịch Pháp-Việt có dùng động từ *devoir* và *falloir* từ các tác phẩm văn học, để chỉ ra các cấu trúc tương đương giữa hai thứ tiếng.

I. Khái niệm về tình thái

Khái niệm tình thái đã được nhiều nhà ngôn ngữ học đề cập sau khi Charles Bally phân biệt sự tình thuần túy (*dictum*) và yếu tố tình thái (*modus*) trong một phát ngôn.¹ Trên quan điểm đó các nhà ngôn ngữ học hiện đại cho rằng trong một phát ngôn, tình thái là yếu tố mà chủ ngôn sử dụng để bình luận, biểu thị quan điểm, thái độ, cách đánh giá và tình cảm... của chủ ngôn đối với sự kiện được trình bày trong phát ngôn với hệ quy chiếu là tính cần thiết và tính có thể (*le nécessaire et le possible*)². Dưới đây là cách phân loại của P.Larreya mà chúng tôi cho là hợp lý nhất.

Theo tác giả, tình thái được chia làm hai loại: tình thái gốc (*modalité radicale*) và tình thái nhận thức (*modalité épistémique*).

□ Tình thái gốc là phạm trù của: (a) sự ràng buộc (ngoại cảnh hay về mặt đạo đức); (b) tính có thể và (c) dạng phủ định của chúng. Sau đây là một vài ví dụ:

* Sinh viên tiếng Pháp khoá 2001

¹ Bally Ch (1932). *Linguistique générale et linguistique française*. Berne, Franck, 1965 (réédition)

² Riegel M. et al (1997). *Grammaire méthodique du Français*. PUF- Collection Linguistique nouvelle, pp.579-593

Il a dû faire des heures supplémentaires à cause de son maigre salaire.

(Do lương thấp nên anh ấy phải đi làm thêm.)

Nul ne peut porter atteinte au droit d'autrui.

(Không ai có thể xâm phạm tới quyền của người khác.)

Vous ne devez pas conduire à cette vitesse.

(Anh không được chạy xe với tốc độ này.)

Vous ne pouvez pas entrer !

(Bạn không được vào trong !)

□ Tình thái nhận thức là yếu tố mang đến cho phát ngôn một giá trị nhất định về độ chân thực (valeur de vérité) của sự kiện trình bày trong phát ngôn đó. Chẳng hạn, phát ngôn “*Il peut aimer la musique pop*” đã đưa lại cho mệnh đề gốc “*Il aime la musique pop*” một sự đánh giá với nghĩa “tính khả năng thấp” (simple probabilité). Các nhà ngữ pháp chia dạng tình thái này thành hai tiểu loại nhỏ là:

- Tình thái chỉ khả năng hiện thực của sự kiện (modalité des degrés de probabilité). Ví dụ: *Il est probable qu'il a été employé par FPT. (Có lẽ anh ta đã được Công ty FPT tuyển dụng.)*

- Tình thái liên can xác lập một quan hệ liên đới³ giữa hai mệnh đề. Ví dụ:

Il faut être fou pour conduire à cette vitesse. (Có điên thì mới lái xe với tốc độ ấy.)

Xuất phát từ khái niệm và sự phân loại trên, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích các nét ý nghĩa tình thái của *devoir* và *falloir*.

II. Động từ *devoir*

▪ *Devoir* - tình thái gốc

Khi thể hiện một sự ràng buộc về mặt tinh thần đối với người phát ngôn và người nghe, người Pháp quan niệm động từ *devoir* mang tính khẩn thiết hơn và tạo được sắc thái trang trọng hơn cho phát ngôn so với cụm *il faut*:

Vous devriez arrêter de fumer !

Vous ne pouvez pas lui parler sur ce ton.

Trong tiếng Việt, động từ phải thể hiện nét nghĩa này:

Con phải suy nghĩ kỹ đi. Mẹ lo cho con.

(Nguyễn Quang Thiều. Bầu trời của người cha)

³ Quan hệ liên can được thể hiện bằng cấu trúc: *si...alors* trong tiếng Pháp và cặp liên từ *siu...thì* trong tiếng Việt.

*Tổ chim ngập mắt anh ạ. Mình **phải** mang chúng vào bờ anh ạ.*

(Nguyễn Quang Thiều. Bầy chim chia với)

Động từ *devoir* thể hiện một sự ràng buộc của ngoại cảnh, hoàn cảnh hay một tình huống nhất định khách quan với ý muốn của con người (*contrainte physique*) như trong câu sau:

*Nous **avons dû**, à grandes enjambées, totaliser trente-cinq kilometres.*

*Il était épuisé, il **a dû** rester chez lui.*

Đây cũng chính là một nét nghĩa của động từ *phải* trong tiếng Việt. Ví dụ đầu được dịch sang tiếng Việt như sau:

*Chúng tôi **đã phải** rải bước những 35 cây số.*

Một vài ví dụ khác:

*Do hoàn cảnh gia đình khó khăn anh ấy **đã phải** bỏ học.*

***Phải** già từ hết, **phải** ném vào lửa hết, **phải** ném vào lửa bằng hết, tất cả mọi thứ sách vở và bản thân những đứa học trò như mình cũng **cần phải** được ném vào lửa.*
(Nguyễn Minh Châu. Dấu chân người lính)

▪ **Devoir - tình thái nhận thức**

Động từ *devoir* về cơ bản biểu đạt được cả hai tiểu loại nhỏ của tình thái nhận thức. Trước hết chúng ta xem xét nét nghĩa chân thực của động từ này. Với sự có mặt của động từ tình thái chuyên dụng này, sự kiện trong mệnh đề mới được xem như có rất nhiều khả năng xảy ra.

Ví dụ : *Vous **devez** vous tromper.*

(= il est probable que vous vous trompez)

*Le démon secret m'habitait toujours : il ne **devait** jamais me quitter.*

(R.Gary. La promesse de l'aube)

(=...il ne me quittait probablement pas)

Trong tiếng Việt, động từ *phải* dùng trong cấu trúc tương tự được xem như tương đương của *devoir*. Các ví dụ sau minh họa điều này:

*Bây giờ xe **phải** đến cầu Lạc Long rồi.*

(Bảo Vũ. Người muôn năm cũ)

Nhưng anh bảo nước sông lên có to không?

*Bây giờ **phải** ngập đến cánh bãi dưới rồi.*

(Nguyễn Quang Thiều. Bầy chim chìa vôi)

Ở dạng tình thái thứ hai-tình thái liên can, *devoir* chỉ thể hiện được sự liên can trong sự kết hợp với sự ràng buộc mang tính trách nhiệm (*contrainte morale*: ý muốn của một người hay sự ràng buộc do một nguyên tắc về mặt đạo đức, một điều luật, một quy định). Nói cách khác, ở trong một phát ngôn dạng này, ta vừa gặp nét ý nghĩa tình thái gốc và nét nghĩa tình thái liên can. Phát ngôn sau là một ví dụ:

On doit avoir 18 ans pour voter.

Một mặt, theo pháp luật (*la légitimité, la loi*), công dân **phải** đủ 18 tuổi mới có quyền đi bầu cử $\Rightarrow$ **tình thái trách nhiệm**. Mặt khác nếu đủ 18 tuổi thì người công dân được đi bầu cử hay nói cách khác vị ngữ “*avoir 18 ans*” là điều kiện cần để được đi bầu cử $\Rightarrow$ **tình thái liên can**. Đây cũng là một nghĩa của *phải* tiếng Việt. Dạng tương đương của câu tiếng Pháp trên trong tiếng Việt sẽ là: *Phải đủ 18 tuổi thì mới được đi bầu cử*.

Khác với *devoir*, động từ **phải** trong tiếng Việt có thể biểu thị được nét nghĩa tình thái liên can thuần túy (*modalité implicative pure*). Hai ví dụ sau minh họa ý nghĩa này:

***Phải** thương yêu các em học sinh lắm **thì mới** bám trụ được ở cái mảnh đất khi ho cò gáy này.*

***Phải** mát mát nhiều trong tình cảm **nên mới** khó rung động trước nỗi đau của người khác như vậy.*

Trong hai ví dụ trên gần như không có một sự bắt buộc nào cả. Quan hệ liên can ở câu thứ nhất được diễn giải như sau: *Bám trụ được ở cái mảnh đất khi ho cò gáy này liên đới với phải thương yêu các em học sinh lắm*.

III. Động từ *falloir*

▪ *Falloir* - tình thái gốc

Nét đặc trưng của động từ này trong tiếng Pháp là khi thể hiện một sự ràng buộc, nó tránh được sự mập mờ về nghĩa (*ambiguïté sémantique*) - yếu tố có thể làm thay đổi ý nghĩa ngữ dụng của phát ngôn, do vậy nó khắc phục được hạn chế của *devoir*. Nói cách khác, *falloir* tránh được sự tối nghĩa khi người ta không phân định được đâu là nét nghĩa của *devoir* trong một ngữ cảnh nhất định.

Hơn nữa nghĩa của động từ *devoir* có xu hướng biểu thị sự chương trình hóa cho tương lai. Quan sát những câu sau:

Il faut que nous dînions ensemble un de ces jours !

*Nous **devons** dîner ensemble un de ces jours !*

(Câu cuối được dịch sang tiếng Việt là:

Chúng ta đã sắp xếp ăn tối cùng nhau vào một ngày gần đây.)

Xin nêu thêm một vài ví dụ khác với *falloir*:

*C'est qu'un jour qu'il **faudra que** j'ouvre cette porte et que je parle à ces gens.*

(M.Duras. Le square)

(Rồi đến một ngày tôi sẽ *phải* mở cánh cửa này và hàn huyên với mọi người.)

*Il **faudrait que** je mente sur ce que je suis.*

(M.Duras. Hiroshima mon amour)

(Tôi **nên** nói dối về tôi thì hơn.)

▪ **Falloir - tình thái nhận thức**

Trước hết, *falloir* diễn đạt tính khả năng tương đối cao khi đưa lại cho phát ngôn giá trị về độ chân thực (quasi-probabilité). Trong tiếng Việt, ngữ tương đương của động từ này là “có nhiều khả năng” “hẳn là” “chắc là”:

Il faut qu'elle ait passé une période difficile.

(**Hẳn là** cô ấy đã trải qua một giai đoạn khó khăn.)

Il faut que le père d'Ilona lui donne une bonne dot.

(La promesse de l'aube)

(**Có nhiều khả năng** bố của Ilona cho con mình nhiều của hồi môn.)

Il faut qu'il ait eu un empêchement grave.

(**Chắc là** anh ấy gặp một cản trở lớn.)

▪ **Falloir - tình thái nhận thức liên can**

Falloir thể hiện được một sự liên can thuần túy giống như *phải* trong tiếng Việt như đã phân tích ở trên. Hai cấu trúc có thể sử dụng trong ý nghĩa này là *Il faut* và *Il faut que*. Ví dụ:

*Il faut être bien heureux **pour** sacrifier ainsi sa position, son avenir, et renoncer à jamais au monde.* (Balzac. La comédie humaine)

(**Phải** hạnh phúc ghê gớm lắm **mới** dám hy sinh cả địa vị, tương lai và rời xa cái xã hội thượng lưu ấy.)

Hoặc : *Phải mất mát nhiều trong tình cảm nên mới khó rung động trước nỗi đau của người khác như vậy.*

Sang tiếng Pháp sẽ là: ***Il faut subir un manque affectif cruel pour être ainsi indifférent aux douleurs d'autrui.***

Sau đây là một vài ví dụ tiếng Pháp khác:

Il faut être tolérant pour se comporter comme ça.

(*se comporter comme ça implique être tolérant*)

Il faut qu'il soit malade.⁴

(= S'il est absent aujourd'hui, c'est parce qu'il est malade)

IV. Một số điểm cần lưu ý khi sử dụng *devoir*, *falloir* và ngữ tương đương trong tiếng Việt

Qua nhiều ví dụ, chúng tôi nhận thấy giữa *devoir* và *falloir* trong tiếng Pháp và *phải* trong tiếng Việt không hoàn toàn tương đương nhau về ý nghĩa tình thái trong một số trường hợp. Sau đây chúng tôi xin trình bày một vài nhận xét nhỏ về vấn đề này.

- Với *devoir* và *falloir* sự phủ định nhằm vào sự kiện trong khi đó với *phải* trong tiếng Việt phủ định hướng tới yếu tố tình thái của phát ngôn. Ví dụ: *Vous ne devez pas lui parler sur ce ton.*

(= Il y a une obligation pour vous de ne pas lui parler sur ce ton)

Anh không được nói với nó bằng cái giọng ấy.

Il ne faut pas que tu restes là tout seule.

(=Il y a une obligation pour toi de ne pas rester là toute seule.)

Con không được ở lại đó một mình.

Ban không phải như trước như vậy.

(= Il n'y a pas d'obligation pour toi d'être aussi soumise)

Ce n'est pas la peine d'être aussi soumise.

- Động từ *devoir* khi biểu thị tình thái chỉ khả năng hiện thực chỉ tồn tại ở dạng khẳng định, hiếm khi dùng ở dạng phủ định hay nghi vấn.

⁴ Trong một ngữ cảnh nhất định câu trên có thể thuộc về tình thái độ chân thực của sự kiện.

- Khi *devoir* hay *falloir* được chia ở thời hiện tại của thức điều kiện, biểu thị phương thức tình thái hóa câu theo kiểu định hướng, tương đương với từ “nên” trong tiếng Việt.

Anh nên đến gặp bác sĩ.

Il faudrait que tu ailles voir le docteur.

Bà nên hiểu rằng cô ấy đã làm hết những gì có thể để giúp cậu ấy.

Vous devriez comprendre qu'elle a fait tout son possible pour l'aider.

Ở đây sự bắt buộc được giảm nhẹ hay mang tính mơ hồ, và người nghe - đối tượng của “nghĩa vụ” được tự do quyết định có thực hiện điều đó hay không.

Qua tìm hiểu các nét nghĩa của *devoir* và *falloir* chúng ta phần nào nhận thấy sự tinh tế của hai động từ tình thái chuyên dụng này. Ý nghĩa tình thái của chúng được xem theo quan điểm hiện đại về tình thái.

Không thua kém các thành phần biểu đạt ý nghĩa tình thái trong tiếng Pháp, trong tiếng Việt hệ thống động từ tình thái cũng thể hiện các sắc thái rất đặc trưng, thể hiện qua phân tích cách dùng của động từ *phải*. Hy vọng trong tương lai không xa sẽ có những công trình nghiên cứu chuyên khảo sâu sắc hơn, hoàn thiện hơn về lĩnh vực này để chúng ta có thể hiểu và sử dụng đúng các động từ tình thái trong tiếng Việt, giúp cho người học, sử dụng và dịch tiếng Pháp cũng như người học, viết, nói và dịch tiếng Việt hoàn hảo hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bally Ch. (1932). *Linguistique générale et linguistique française*. Berne, Franck 1965 (réédition)
2. Larreya P. (1996). *Notions et opérations modales : pouvoir, devoir, vouloir*, dans Rivière, C & Groussier. M.L. (éds) *La notion* (Actes du colloque “la notion”, université Paris VII). Paris/Gap: Ophris, p. 156-165
3. Larreya P. (2005). *Sur les emplois de la périphrase aller + infinitif*
4. Larreya P. (2005). *L'expression de la modalité en français et en anglais (domaine verbal)*
5. Riegel et alii (1997) *Grammaire méthodique du français*, PUF, coll. Linguistique nouvelle.
6. Vion R. *Modalités, modalisations et activités langagières*. Publications de l'Université de Provence, France, p.209-231. ☐